

Số: 60 /QĐ-BDTTG

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,
thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030**

BỘ TRƯỞNG BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Căn cứ Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Nghị định số 114/2025/NĐ-CP ngày 03/6/2025 của Chính phủ sửa đổi khoản 12 Điều 3 Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định phê duyệt danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Quốc gia về dân tộc và miền núi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 trên cơ sở kết quả phân định và đề nghị của các địa phương (có danh sách kèm theo).

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu, số liệu liên quan và kết quả xác định, phân định trên địa bàn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ Quyết định này để chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có thôn, xã được công bố tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan làm công tác dân tộc và tôn giáo các tỉnh, thành phố;
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ, VP Bộ, Trung tâm Chuyển đổi số (để đăng tải trên website);
- Lưu: VT, VPQDTMN (05b).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TƯỚNG**

Y Vinh Tơ

BIỂU TỔNG HỢP

**Thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,
thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030**

*(Kèm Quyết định số 60 /QĐ-BD TTG ngày 29 tháng 01 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)*

STT	Tên tỉnh, thành phố	Tổng số xã	Tổng số thôn	Trong đó thôn đặc biệt khó khăn	Số Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh
I	TỔNG CỘNG	1.494	30.591	12.368	
1	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	161	494	69	
2	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	1.333	30.097	12.299	
	Xã khu vực I	250	6.879	104	
	Xã khu vực II	259	5.872	679	
	Xã khu vực III	824	17.346	11.516	
II	CHI TIẾT				
1	TỈNH TUYÊN QUANG	124	3.625	1.905	Số 50/QĐ-UBND ngày 09/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	1	8	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	123	3.617	1.905	
	Xã khu vực I	22	911	28	
	Xã khu vực II	14	427	71	
	Xã khu vực III	87	2.279	1.806	
2	TỈNH THÁI NGUYÊN	83	2.275	536	Số 2749/QĐ-UBND ngày 31/12/2025
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	1	2	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	82	2.273	536	
	Xã khu vực I	37	1.221	13	
	Xã khu vực II	9	231	17	
	Xã khu vực III	36	821	506	
3	TỈNH LÀO CAI	97	2.438	1.033	Số 2752/QĐ-UBND ngày 31/12/2025
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	2	8	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	95	2.430	1.033	
	Xã khu vực I	12	405	18	

	Xã khu vực II	36	1.050	292	
	Xã khu vực III	47	975	723	
4	TỈNH PHÚ THỌ	99	2.094	745	Số 73/QĐ-UBND ngày 13/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	27	105	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	72	1.989	745	
	Xã khu vực I	9	238	1	
	Xã khu vực II	11	270	13	
	Xã khu vực III	52	1.481	731	
5	TỈNH LAI CHÂU	38	956	564	Số 113/QĐ-UBND ngày 16/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	0	0	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	38	956	564	
	Xã khu vực I	3	135	13	
	Xã khu vực II	3	103	16	
	Xã khu vực III	32	718	535	
6	TỈNH ĐIỆN BIÊN	45	1.446	923	Số 134/QĐ-UBND ngày 22/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	0	0	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	45	1.446	923	
	Xã khu vực I	2	129	0	
	Xã khu vực II	5	258	33	
	Xã khu vực III	38	1.059	890	
7	TỈNH SƠN LA	75	2.233	1.198	Số 68/QĐ-UBND ngày 09/01/2025
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	0	0	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	75	2.233	1.198	
	Xã khu vực I	3	136	0	
	Xã khu vực II	6	148	0	
	Xã khu vực III	66	1.949	1.198	
8	TỈNH CAO BẰNG	56	1.462	1.102	Số 2230/QĐ-UBND ngày 25/12/2025, Số 17/QĐ-UBND ngày 10/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	0	0	0	

b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	56	1.462	1.102	
	Xã khu vực I	1	60	0	
	Xã khu vực II	2	74	2	
	Xã khu vực III	53	1.328	1.100	
9	TỈNH BẮC NINH	33	713	164	Số 530/QĐ-UBND ngày 19/12/2025
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	3	9	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	30	704	164	
	Xã khu vực I	9	264	3	
	Xã khu vực II	2	49	6	
	Xã khu vực III	19	391	155	
10	TỈNH QUẢNG NINH	29	477	0	Số 4525/QĐ-UBND ngày 28/11/2025
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	8	49	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	21	428	0	
	Xã khu vực I	21	428	0	
	Xã khu vực II	0	0	0	
	Xã khu vực III	0	0	0	
11	THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	1	16	0	Số 5391/QĐ-UBND ngày 31/12/2025
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	0	0	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	1	16	0	
	Xã khu vực I	1	16	0	
	Xã khu vực II	0	0	0	
	Xã khu vực III	0	0	0	
12	TỈNH NINH BÌNH	6	68	0	Số 2247/QĐ-UBND ngày 31/12/2025
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	1	2	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	5	66	0	
	Xã khu vực I	3	31	0	
	Xã khu vực II	2	35	0	
	Xã khu vực III	0	0	0	
13	TỈNH THANH HOÁ	85	1.462	653	Số 267/QĐ-UBND ngày 21/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	7	18	2	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	78	1.444	651	
	Xã khu vực I	4	105	0	
	Xã khu vực II	17	454	11	

	Xã khu vực III	57	885	640	
14	TỈNH NGHỆ AN	81	1.564	668	Số 64/QĐ-UBND ngày 09/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	2	14	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	79	1.550	668	
	Xã khu vực I	3	116	1	
	Xã khu vực II	25	444	10	
	Xã khu vực III	51	990	657	
15	TỈNH HÀ TĨNH	9	87	0	Số 175/QĐ-UBND ngày 20/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	4	21	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	5	66	0	
	Xã khu vực I				
	Xã khu vực II	5	66	0	
	Xã khu vực III				
16	THÀNH PHỐ HUẾ	13	192	94	Số 145/QĐ-UBND ngày 10/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	4	19	2	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	9	173	92	
	Xã khu vực I	1	18	0	
	Xã khu vực II	2	38	3	
	Xã khu vực III	6	117	89	
17	THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	41	420	230	Số 230/QĐ-UBND ngày 13/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	4	23	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	37	397	230	
	Xã khu vực I	5	72	6	
	Xã khu vực II	4	59		
	Xã khu vực III	28	266	224	
18	TỈNH QUẢNG NGÃI	69	1.085	561	Số 25/QĐ-UBND ngày 16/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	4	10	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	65	1.075	561	
	Xã khu vực I	7	164	0	
	Xã khu vực II	10	195	39	
	Xã khu vực III	48	716	522	
19	TỈNH GIA LAI	97	1.748	608	Số 209/QĐ-UBND ngày 16/01/2026

a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	4	13	2	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	93	1.735	606	
	Xã khu vực I	7	204	0	
	Xã khu vực II	13	295	50	
	Xã khu vực III	73	1.236	556	
20	TỈNH KHÁNH HOÀ	37	223	97	Số 199/QĐ-UBND ngày 20/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	9	14	1	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	28	209	96	
	Xã khu vực I	8	49		
	Xã khu vực II	8	53	10	
	Xã khu vực III	12	107	86	
21	TỈNH LÂM ĐỒNG	106	2.311	217	Số 184/QĐ-UBND ngày 15/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	6	10	1	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	100	2.301	216	
	Xã khu vực I	30	975	3	
	Xã khu vực II	41	864	33	
	Xã khu vực III	29	462	180	
22	TỈNH ĐẮK LẮK	84	2.372	704	Số 2415/QĐ-UBND ngày 23/12/2025
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	3	7	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	81	2.365	704	
	Xã khu vực I	16	700	11	
	Xã khu vực II	14	469	47	
	Xã khu vực III	51	1.196	646	
23	TỈNH AN GIANG	54	363	105	Số 300/QĐ-UBND ngày 21/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	19	45	9	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	35	318	96	
	Xã khu vực I	15	139	7	
	Xã khu vực II	7	67	2	
	Xã khu vực III	13	112	87	
24	TỈNH CÀ MAU	39	165	91	Số 2354/QĐ-UBND ngày 30/12/2025
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	27	68	51	

b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	12	97	40	
	Xã khu vực I	2	17	0	
	Xã khu vực II	3	23	7	
	Xã khu vực III	7	57	33	
25	THÀNH PHỐ CẦN THƠ	56	406	164	Số 70/QĐ-UBND ngày 10/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	18	35	1	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	38	371	163	
	Xã khu vực I	8	94	0	
	Xã khu vực II	11	76	11	
	Xã khu vực III	19	201	152	
26	TỈNH VĨNH LONG	37	390	6	Số 402/QĐ-UBND ngày 19/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	7	14	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	30	376	6	
	Xã khu vực I	21	252		
	Xã khu vực II	9	124	6	
	Xã khu vực III	0	0	0	